

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55 /2021/DS-PT
Ngày: 20 - 9 - 2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hà và ông Phạm Văn Phần

- Thư ký phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 124/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020 /DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50 /2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

-* Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1975.

Trú tại: xóm 16, xã S, huyện Y, tỉnh Nghệ An(Có xin xử vắng mặt).

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976. Vắng mặt

- Ông Phạm Công S, sinh năm 1973 Vắng mặt.

Đều trú tại: xóm Văn Tập (Phú Tập cũ), xã Khánh T, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Công S và bà Nguyễn Thị Q bà Đậu Thị Hà M, sinh năm 1983; Địa chỉ: Phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. (Có đơn xin xử vắng mặt)

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đồng bị đơn: Ông Phạm Thế H- Luật sư- Nơi công tác: Văn phòng luật sư Huy Phạm và Cộng sự tại thành phố Vinh tỉnh Nghệ An. (Có đơn xin xử vắng mặt)

- Người kháng cáo: Ông Phạm Công S, sinh năm 1973; bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976.

Đều trú tại: Xóm Văn Tập, xã Khánh T, huyện Y, tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình viết bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Bà Trần Thị T và bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Công S là người quen biết, thường tham gia phường hội và vay tiền của nhau. Do có mối quan hệ nêu trên nên ngày 03/7/2015 bà T đã cho vợ chồng bà Q, ông S vay số tiền 1.050.000.000 đồng. Vợ chồng bà Q, ông S đã viết giấy vay nợ, ký tên xác nhận việc vay nợ tại trang giấy của cuốn sổ ghi chép cá nhân của bà Trần Thị T. Quá trình vay mượn số tiền trên bước đầu hai bên thống nhất bà T cho vợ chồng bà Q, ông S vay với thời hạn 01 tháng, lãi suất 1,5% tháng, nhưng không ghi trong giấy vay nợ mà thỏa thuận bằng miệng. Khi vay tiền bà Q, ông S đã giao 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T để làm tin cho khoản vay (01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố mẹ của bà Quyên là ông Nguyễn Xuân Vinh, bà Phạm Thị Hai và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà Nguyễn Thị Q và ông Phạm Công S). Hết thời gian vay một tháng do không có tiền thanh toán cho bà T, hai bên thống nhất tính lãi suất của khoản vay là 1,5 % tháng để vợ chồng bà Q, ông S thanh toán lãi suất hàng tháng. Quá trình vay bà Q, ông S đã tự nguyện thanh toán được 15 tháng tiền lãi cho bà T tính từ ngày vay (từ ngày 03/7/2015 đến ngày 03/10/2016) với số tiền lãi là 236.250.000 đồng. Tháng tiếp theo bà T không thấy vợ chồng bà Q, ông S đến thanh toán lãi, bà T đã đến nhà bà Q, ông S thông báo về việc trả nợ gốc, trả lãi. Do vợ chồng bà Q, ông S không chịu trả, bà T đã nhiều lần đến nhà bà Quyên yêu cầu thanh toán nhưng vợ chồng bà Q, ông S không có ý thức thanh toán, cố ý trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Trong thời gian chờ đợi vợ chồng bà Quyên ông S trả nợ, khoảng 13 giờ ngày 29/7/2018 thì bà T nghe bà Quyên điện thoại nói với nội dung đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Q và Phạm Công S đến nhà bà Quyên để vợ chồng bà Quyên bán đất cho người khác lấy tiền trả cho bà T. Nghe nói vậy bà T đã đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Q và Phạm Công S đến cho vợ chồng bà Quyên, còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Xuân Vinh, bà Phạm Thị Hai bà T để ở nhà không mang theo. Sau khi bán đất cho người khác bà Q, ông S đã trả cho bà T 440.000.000 đồng trừ vào khoản nợ bà Quyên vay bà T vào ngày 01/10/2016 với số tiền vay là 630.000.000 đồng, không phải thanh toán khoản vay ngày 03/7/2015 mà bà đang khởi kiện. Sau đó bà Quyên tiếp tục năn nỉ xin lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bố mẹ mình tại bà T để giao lại cho ông Vinh bố đẻ của bà Quyên vì lúc này ông Vinh ốm nặng có nguyện vọng

muốn đưa về không liên quan đến việc cầm cố làm tin cho việc vay mượn tiền của bà Q, ông S. Phần do nỗ lực, phần thương người, nên bà T đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Xuân Vinh, bà Phạm Thị Hai cho bà Quyên. Được sự đồng ý của bà T, anh Trung em ruột bà Quyên đến trực tiếp nhà bà T nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Xuân Vinh, bà Phạm Thị Hai đưa về cho bà Quyên, anh Trung đã ký nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được bà T ghi trong sổ cá nhân. Nay bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Q, ông S phải trả số tiền gốc ngày 03/7/2015 là 1.050.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/ tháng của khoản vay trên cho đến nay.

Ngoài khoản vay trên thì vào ngày 25/10/2015 bà Q, ông S nhóm phường hội do vợ chồng bà Q, ông S làm chủ phường. Phường qui định mỗi suất phải đóng vào là 8.000.000 đồng, đến lượt bốc phường thì được nhận 10.000.000 đồng (8 ăn 10). Bà T vào 2 suất phường, mỗi tháng phải nộp cho bà Q, ông S số tiền 16.000.000 đ, bà T đã nộp phường tại vợ chồng bà Q, ông S 11 tháng phường với số tiền 180.000.000đ tính từ ngày 25/10/2015 đến ngày 25/8/2016. Cụ thể ngày 25/10/2015 nộp 16.000.000đ; Ngày 25/11/2015 nộp 16.000.000 đ; Ngày 25/12/2015 nộp 20.000.000đ (Lượt đóng phường lần thứ 3 qui định người tham gia phường đóng đầy đủ cho chủ phường); Ngày 25/01/2016 nộp 16.000.000đ; Ngày 25/2/2016 nộp 16.000.000đ; Ngày 26/3/2016 nộp 16.000.000đ; Ngày 25/4/2016 nộp 16.000.000đ; Ngày 25/5/2016 nộp 16.000.000đ; Ngày 25/5/2016 nộp 16.000.000đ; Ngày 25/7/2016 nộp 16.000.000 đ và ngày 25/8/2016 nộp suất 16.000.000đ. Mỗi lần nhận phường thì vợ chồng bà Q, ông S thay nhau nhận phường và ký nhận tiền phường vào sổ ghi cá nhân của bà Trần Thị T.

Ngày 10/2/2016 bà Quyên, ông Sỹ tiếp tục nhóm phường và đứng làm chủ phường, phường này qui định mỗi suất phải nộp vào cho bà Q, ông S 50.000.000 đ, lúc bốc phường được nhận là 60.000.000 đ (50 ăn 60). Bà T tham gia mỗi tháng đóng 01 suất phường với số tiền là 50.000.000 đ. Bà T đã nộp được 8 suất phường với số tiền 400.000.000đ, cụ thể; Ngày 10/2/2016 nộp 50.000.000đ; Ngày 10/3/2016 nộp 50.000.000đ; Ngày 10/4/2016 nộp 50.000.000 đ; Ngày 10/5/2016 nộp 50.000.000 đ; Ngày 10/6/2016 nộp 50.000.000 đ; Ngày 10/7/2016 nộp 50.000.000 đ; Ngày 10/8/2016 nộp 50.000.000 đ và ngày 10/9/2016 nộp 50.000.000 đ. Mỗi lần nhận phường thì vợ chồng bà Q, ông S thay nhau nhận phường và ký nhận tiền phường vào sổ ghi cá nhân của bà Trần Thị T.

Đến thời gian bốc nhận hai phường bà T đã yêu cầu vợ chồng bà Quyên ông Sỹ cho bà T được bốc phường nhiều lần nhưng ông Sỹ bà Quyên không

chịu thanh toán. Bà T yêu cầu tòa án buộc vợ chồng bà Q, ông S thanh toán tiền gốc của hai phường là 580.000.000 đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Quá trình hòa giải, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày: Ngày 03/7/2015 cá nhân bà có vay của bà T số tiền 1.050.000.000 đồng với lãi suất 1.500 đ ngày / 1.000.000 đ, không phải lãi suất 1,5 % tháng như bà T trình bày. Ngoài ra bà nhóm hai phường, phường ngày 25/10/2015 và ngày 10/2/2016 đúng như bà T trình bày. Bà đã nhận tiền phường của hai phường do bà T đã nộp là 580.000.0000 đồng. Đến lượt bà T được bốc nhận hai phường thì bà Quyên chưa có trả cho bà T vì làm ăn thua lỗ. Sau nhiều lần bà T đến hỏi nợ, yêu cầu được nhận phường thì bà đã thanh toán cho bà T đầy đủ khoản tiền vay ngày 03/7/2015, tiền phường hai phường vào tháng 12/2018, hiện nay không nợ số tiền nào nữa. Toàn bộ giấy vay nợ, giấy ký nhận tiền phường mà bà T cung cấp cho Tòa án đều là giả mạo, chữ viết “ Quyên” “ Quyên nhận”, “ Sỹ” “Nguyễn Thị Q” “Phạm Công S” trong giấy vay tiền, ký nhận tiền phường không phải chữ viết, chữ ký của vợ chồng bà. Bà Quyên đề nghị Tòa án làm sáng tỏ việc giả mạo, nhưng không yêu cầu, trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong giấy vay nợ và chữ viết, chữ ký trong những lần nhận phường. Theo bà Quyên, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà thanh toán tiền vay ngày 03/7/2015, tiền tham gia phường ngày 25/10/2015 và phường ngày 10/2/2016 là không có cơ sở. Bởi lẽ sau khi thanh toán xong số tiền vay, số tiền phường, bà Quyên đã gạch sổ về khoản vay, gạch ký nhận tiền phường được bà T ghi trong sổ cá nhân và sau đó được bà T trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (01 giấy mang tên ông Nguyễn Xuân Vinh, bà Phạm Thị Hai và 01 giấy tên bà Nguyễn Thị Q và ông Phạm Công S) do bà Quyên giao cho bà T để làm tin cho việc vay số tiền 1.050.000.000 đồng.

Quá trình hòa giải, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Phạm Công S trình bày: Khoản nợ ngày 03/7/2015 và khoản tiền bà T nộp tham gia phường hội tại bà Quyên không liên quan đến ông, ông không biết gì về việc vay tiền và tham gia phường hội. Chữ viết “Phạm Công S”, chữ ký “Sỹ” trong giấy vay nợ, ký nhận tiền phường không phải là chữ ký, chữ viết của ông. Ông Sỹ thừa nhận ngày 03/7/2015 bà Quyên có vay bà T số tiền 1.050.000.000 đồng và đứng làm chủ hai phường đúng như bà T trình bày. Số tiền bà T nộp hai phường tại bà Quyên là 580.000.000 đồng. Nhưng toàn bộ số tiền vay và tiền phường vợ chồng ông đã thanh toán cho bà T đầy đủ vào tháng 12/2018, hiện nay không nợ số tiền nào nữa. Chữ viết, chữ ký trong giấy giấy vay tiền, ký nhận tiền phường mà bà T cung cấp cho tòa án để khởi kiện là giả mạo. Chữ viết “ Sỹ”, “ Nguyễn Công Sỹ” “Quyên nhận” “Ng Thị Quyên” trong giấy vay nợ, ký nhận tiền phường không phải chữ viết, chữ ký của vợ chồng ông. Ông Sỹ yêu cầu làm sáng tỏ vụ việc theo quy định, nhưng không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký

tại giấy vay nợ và ký nhận tiền phưởng do bà T cung cấp. Ông Sỹ khẳng định toàn bộ số tiền vay, tiền phưởng vợ chồng ông đã thanh toán cho bà T vào tháng 12/2018, hiện nay không nợ bà T số tiền nào nữa. Đề nghị Tòa án xem xét, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Với nội dung trên Bản án sơ thẩm số 15/2020/DS - ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành đã quyết định:

- Căn cứ Điều 471, Điều 473 , Điều 474; Điều 476, Điều 477 và Điều 479 Bộ luật dân sự 2005.

- Căn cứ Điều 463, Điều 464 , Điều 465; Điều 466, Điều 468 , Điều 469 và Điều 471 Bộ luật dân sự 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 27 của nghị định số: 19/2019/NĐ- CP ngày 19/2/2019 của chính Phủ; Điều 9, Điều 29, Điều 31, khoản 3, khoản 4 Điều 15 của Nghị định số: 144/2006/NĐ- CP ngày 27/11/2006 của chính Phủ.

Xử:

1. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Công S phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản tiền vay ngày 03/7/2015 cho bà Trần Thị T tạm tính đến ngày 28/8/2020 với tổng số tiền 1.685.956.289đ (Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm tám mươi chín đồng). Trong đó số tiền gốc là 990.937.500 đ (Bằng chữ: Chín trăm chín mươi triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) và 695.018.789 đ (Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi lăm triệu không trăm mười tám nghìn bảy trăm tám mươi chín đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 29/8/2020) cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Buộc: Vợ chồng bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Công S phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị T tiền tham gia phưởng hụi vào ngày 25/10/2015 âm lịch và ngày 10/2/2016 với số tiền của hai phưởng là 580.000.000đ (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi triệu đồng) trong đó 180.000.000đ (Bằng chữ: Một trăm tám mươi triệu đồng) tiền phưởng ngày 25/10/2015 âm lịch và 400.000.000 đ (Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng) tiền phưởng ngày 02/10/2016.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền người thi hành án phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền phải thi hành án,

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 04/9/2020 ông Phạm Công S và bà Nguyễn Thị Q làm đơn kháng cáo với nội dung: Bản án của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành đã buộc ông, bà phải trả cho bà Trần Thị T số tiền 2.265.956.289 đồng là không đúng sự thật khách quan, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông, bà. Tại đơn kháng cáo bổ sung bà Q, ông S cho rằng việc vay mượn vào thời điểm 03/7/2015 không có mặt ông Nguyễn Công Sỹ; Ông, bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xem xét giám định đối với chữ "Sỹ" được ghi tại dòng " *Quyên Sỹ vay chị Song tổng 1.050.000.000đ*" và giám định lại chữ "*Phạm Công S*" và Tòa sơ thẩm buộc ông Nguyễn Công Sỹ phải liên đới số tiền 580.000.000đ là không khách quan, vô lý vì bà Quyên và chị Thương có mối quan hệ lâu năm, ông Sỹ không liên quan đến việc phòng hụi giữa tôi và chị Thương. Giấy vào phòng ngày 25/10/2015 AAL do chị Thương cung cấp thể hiện ngày 25/01 nộp 16.000.000đ, người nhận là chị Chín và ngày 26/3 nộp 16.000.000đ người nhận là anh Sỹ. Hai nội dung trên nhờ chị Chín và anh Sỹ nhận tiền, chị Chín và anh Sỹ không liên quan đến việc chơi phòng. Do đó, Tòa án buộc anh Sỹ và tôi phải thanh toán nợ hụi là không đúng.

Ý kiến đại viện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Sỹ, bà Quyên làm trong hạn luật định và nộp dự phí kháng cáo nên hợp lệ. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của người kháng cáo và người bảo vệ quyền lợi ích của ông Sỹ và bà Quyên có đơn xin xử vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin xử vắng mặt. Do đó đề nghị xét xử theo quy định tại Điều 227 BLTTDS.

Về nội dung: Kháng cáo của các bị đơn không có căn cứ. Đề nghị bác kháng cáo của ông Phạm Công S và bà Nguyễn Thị Q.

Về án phí cấp sơ thẩm đã tính sai nghĩa vụ chịu án phí và nghĩa vụ thi hành án dân sự không đúng quy định theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01 năm 2019 của HĐ TPTANDTC. Do đó đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về án và nghĩa vụ thi hành án dân sự.

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTHS: Sửa án sơ thẩm về án phí và nghĩa vụ thi hành án dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định.

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Phạm Công S và bà Nguyễn Thị Q làm trong hạn luật định có nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Công S, bà Trần Thị T có đơn xin xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

Đối với nội dung kháng cáo thứ nhất: Giấy vay tiền đề ngày 03/7/2015 có nội dung " Quyên Sỹ vay chị Song tổng 1.050.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) em đưa bì cho chị mang tên Phạm Công S và Nguyễn Thị Q, ký tên người vay Nguyễn Thị Q, Phạm Công S. Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ nội dung giấy vay tiền ngày 03/7/2015 cũng như ghi chép việc theo dõi trả nợ. Có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn, lãi suất cho vay 1,5 %/tháng. Bà Q, ông S cho rằng lãi suất 1.500đ/1.000.000đ/ngày nhưng không cung cấp tài liệu chứng minh cho lời khai của mình. Theo lời khai bà T thì bà Q, ông S đã thanh toán lãi. Từ 04/10/2016 đến nay không thanh toán cả tiền gốc và lãi mặc dù đã được bà T đòi nhiều lần. Quá trình giải quyết vụ án bà Quyên cho rằng đã thanh toán khoản nợ này cho bà T nhưng không xuất trình tài liệu chứng minh và ông Sỹ không thừa nhận đã ký vào giấy vay tiền này. Căn cứ kết luận giám định chữ ký, chữ viết là của bà Q, ông S. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm ông Sỹ, bà Quyên kháng cáo yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký. Theo người đại diện theo ủy quyền của ông Sỹ chị Đậu Thị Hà M yêu cầu giám định chữ ký của ông Sỹ trong giấy vay tiền với lý do kết luận giám định của Viện khoa học kỹ thuật hình sự - Bộ Công an là không khách quan vì ông Sỹ không trực tiếp ký vào Giấy vay tiền. Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông Sỹ không thừa nhận mình đã ký vào giấy vay tiền nên đã đi giám định chữ ký, tại Kết luận giám định số:184/C09-P5 ngày 15/7/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ công an đã kết luận chữ viết, chữ ký trong Bản tự khai, Biên bản phiên họp, Biên bản hòa giải do bà Q, ông S ký trong các biên bản nêu trên do TAND huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An lập ngày 09/6/2020 và chữ viết, chữ ký trong giấy vay nợ, ký nhận tiền phưởng là do bà Q, ông S viết ra. Do đó, căn cứ Điều khoản 2 Điều 29 Luật giám định tư pháp không chấp nhận yêu cầu giám định lại chữ ký của ông Sỹ của đại diện theo ủy quyền của ông Sỹ.

Đối với kháng cáo cho rằng đối khoản tiền phưởng của hai dây phưởng đã nộp là 580.000.000đ đã thanh toán cho bà T đầy đủ vào tháng 12 năm 2018. Bà Quyên khai đã thanh toán và gạch sổ khoản tiền này nhưng không trình được chứng cứ chứng minh đồng thời trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà Quyên thừa nhận chưa có tiền trả khoản nợ này do làm ăn thua lỗ. Do đó cấp sơ

thẩm căn cứ lời khai ông Sỹ, bà Quyên về việc thừa nhận bà T có tham gia 02 dây phường để buộc ông Sỹ và bà Quyên phải thanh toán số tiền phường là có căn cứ.

Từ nhận định trên có căn cứ không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công Sỹ và bà Nguyễn Thị Q như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm chưa làm rõ rõ tiền nguyên đơn cho vay là của "chị Song" có phải của nguyên đơn hay không tại đơn trình bày của bà Thương cho rằng "*chồng là Nguyễn Văn Song nên nên thường gọi tên chồng là chị Song*". Quá trình giải quyết vụ án bà Q, ông S đều thừa nhận có khoản vay này là vay của bà T nội dung này không tranh chấp nên cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm về án phí tính sai số về án phí và lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01 năm 2019. Đối với tuyên lãi suất chậm trả bản án sơ thẩm tuyên chưa đầy đủ cần rút kinh nghiệm, tại cấp phúc thẩm bổ sung thêm cho phù hợp quy định của pháp luật, đối với cách tính án phí có sai sót về nghĩa vụ bị đơn phải chịu $(36.000.000đ + (3\% \times 1.685.956.289 - 800.000.000đ) = 62.578.688đ$ là sai số theo quy định của pháp luật thuộc trường hợp được đính chính nên cấp sơ thẩm cần đính chính bản bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

[3] Về án phí: Kháng cáo của ông Phạm Công S và bà Nguyễn Thị Q không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nhưng được trừ số tiền đã nộp tạm ứng.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Q và ông Phạm Công S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Áp dụng Điều 471, Điều 473 , Điều 474; Điều 476, Điều 477 và Điều 479 Bộ luật dân sự 2005.

- Căn cứ Điều 463, Điều 464 , Điều 465; Điều 466, Điều 468 , Điều 469 và Điều 471 Bộ luật dân sự 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 27 của nghị định số: 19/2019/NĐ- CP ngày 19/2/2019 của chính Phủ; Điều 9, Điều 29, Điều 31, khoản 3, khoản 4 Điều 15 của Nghị định số: 144/2006/NĐ- CP ngày 27/11/2006 của chính Phủ.

Xử:

1. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Công S phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản tiền vay ngày 03/7/2015 cho bà Trần Thị T tạm tính đến ngày 28/8/2020 với tổng số tiền 1.685.956.289đ (Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm tám mươi chín đồng). Trong đó số tiền gốc là 990.937.500 đ (Bằng chữ: Chín trăm chín mươi triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) và 695.018.789 đ (Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi lăm triệu không trăm mười tám nghìn bảy trăm tám mươi chín đồng) tiền lãi.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Buộc: Vợ chồng bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Công S phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị T tiền tham gia phường hội vào ngày 25/10/2015 âm lịch và ngày 10/2/2016 với số tiền của hai phường là 580.000.000đ (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi triệu đồng) trong đó 180.000.000đ (Bằng chữ: Một trăm tám mươi triệu đồng) tiền phường ngày 25/10/2015 âm lịch và 400.000.000 đ (Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng) tiền phường ngày 02/10/2016.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền người thi hành án phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền phải thi hành án.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Công S và bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ nhưng được trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0002661 ngày 17/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành.

Về án phí dân sự sơ thẩm buộc ông Phạm Công S và bà Nguyễn Thị Q phải chịu 62.578.688đ (Sáu mươi hai triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm tám tám đồng).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSNDtỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Yên Thành;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Lưu;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hải Minh

